

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HUỆ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2017/DS-ST
Ngày: 27-9-2017
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Liên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Cương.

Ông Nguyễn Sơn Trường.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An tham gia phiên tòa:* Ông Đặng Văn Mười - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2017/TLST-DS ngày 01 tháng 6 năm 2017 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2017/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L - Sinh năm 1955 - Địa chỉ: ấp H, xã B, huyện Đ, tỉnh A. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T - Sinh năm 1976 - Hộ khẩu thường trú: ấp 2, xã B1, huyện Đ, tỉnh A. Trú tại: ấp H, xã B, huyện Đ, tỉnh A. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các đơn khởi kiện ngày 11/5/2017, ngày 22/5/2017, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: bà L có cho bà Nguyễn Thị T vay tiền, cụ thể các khoản như sau:

+ Ngày 30/12/2013 cho vay 5.000.000 đồng, lãi suất 500.000 đồng/tháng. Bà T đã đóng lãi 4 tháng là 2.000.000 đồng.

+ Ngày 11/02/2014 âm lịch cho vay 11.000.000 đồng, lãi suất 880.000 đồng/tháng. Bà T đã đóng lãi 3 tháng là 2.640.000 đồng.

+ Ngày 24/6/2014 cho vay 01 chỉ vàng 24 kara, chuẩn độ 99%.

Ngày 06/10/2014, bà T trả 1.360.000 đồng tiền lãi, sau đó trả tiếp 250.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng bà L đã nhận của bà T 6.250.000 đồng tiền lãi.

Tất cả các khoản vay không xác định thời hạn. Mỗi khoản vay, bà L viết giấy và bà T ký tên trong giấy biên nhận. Bà L yêu cầu bà T trả 01 chỉ vàng 24 kara chuẩn độ 99% và 20.960.000 đồng gồm 16.000.000 đồng tiền gốc, 4.960.000 đồng tiền lãi (lãi suất 1%/tháng x 31 tháng x 16.000.000 đồng).

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: bà T đồng ý phân trình bày của bà L về hai khoản vay 5.000.000 đồng, 01 chỉ vàng 24 kara chuẩn độ 99%. Đối với khoản vay 11.000.000 đồng bà T không đồng ý. Bà T đã trả lãi đến ngày 12/02/2015 nhưng không xác định được đã trả bao nhiêu tiền lãi. Hai bên đã thỏa thuận bà L mua thức ăn tại nhà bà T tổng cộng 514 phần x 15.000 đồng/phần = 7.710.000 đồng. Bà T chỉ đồng ý trả cho bà L 01 chỉ vàng 24 kara, chuẩn độ 99%. Các nội dung còn lại bà T không đồng ý trả vì khoản vay 5.000.000 đồng bà L đã mua thức ăn để cần trừ, khoản tiền 11.000.000 đồng bà không vay.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình thụ lý, thời gian chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự được đảm bảo. Về việc giải quyết vụ án: yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng tính lại tiền lãi theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị L khởi kiện bà Nguyễn Thị T yêu cầu bà T trả 01 chỉ vàng 24 kara, chuẩn độ 99% và 20.960.000 đồng (gồm 16.000.000 đồng tiền gốc và 4.960.000 đồng tiền lãi) nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “hợp đồng vay tài sản”. Bà T cư trú tại huyện Đ tỉnh A. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh A.

[2] Về pháp luật áp dụng: giao dịch dân sự giữa các bên được xác lập trước ngày 01/01/2017 và đang thực hiện thì phát sinh tranh chấp nên căn cứ Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 để áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 giải quyết vụ án này.

[3] Nội dung các bên thống nhất: Hợp đồng vay giữa các bên là vay có lãi, không có kỳ hạn. Hai giấy biên nhận ngày 30/12/2013 cho vay 5.000.000 đồng và ngày 24/6/2014 cho vay 01 chỉ vàng 24 kara, chuẩn độ 99% do bà L viết, bà T ký tên. Việc trả lãi giữa các bên không làm văn bản. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, đó là những tình tiết không phải chứng minh.

[4] Nội dung các bên không thống nhất: số tiền 11.000.000 đồng ngày 11/02/2014 âm lịch, tiền lãi bà L đã trả cho bà T và việc bà T không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà L.

[5] Tại phiên tòa, bà T trình bày về số tiền bà L mua thức ăn và yêu cầu cản trở nhưng bà L không thống nhất. Bà T đã được giải thích về quyền và thủ tục phản tố tại biên bản hòa giải ngày 21/7/2017 nhưng bà T không nộp đơn phản tố theo quy định của Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về số tiền mua thức ăn mà bà T đề cập trong vụ án này. Nếu giữa bà T và bà L có phát sinh tranh chấp về số tiền mua thức ăn thì bà T có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[6] Xét các yêu cầu của bà L đối với bà T:

Bà T thừa nhận 02 “giấy mượn tiền ngày 30/12/2013 với số tiền 5.000.000 đồng và giấy ngày 24/6/2014 nội dung vay 01 chỉ vàng 24 kara chuẩn độ 99% do bà T ký tên nên căn cứ khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 buộc bà T phải trả cho bà L 5.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 24 kara chuẩn độ 99%.

Đối với số tiền 11.000.000 đồng: bà T không thừa nhận có vay và ký tên vào biên nhận ngày 11/02/2014 âm lịch. Tòa án đã trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết trong biên nhận ngày 11/02/2014 âm lịch với chữ ký và chữ viết trong hai giấy bà T thừa nhận là “giấy mượn tiền ngày 30/12/2013 và giấy ngày 24/6/2014. Kết quả giám định do cùng một người ký ra (theo kết luận giám định số 449/2017/KLGD ngày 25/8/2017 của Phòng kỹ huật hình sự Công an tỉnh A). Từ đó có cơ sở chấp nhận phần trình bày của bà L về việc bà T có vay số tiền 11.000.000 đồng và căn cứ Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 buộc bà T trả cho bà L 11.000.000 đồng tiền gốc.

Về lãi suất: bà L thừa nhận đã nhận của bà T 6.250.000 đồng tiền lãi. Bà T cho rằng đã trả lãi cho bà L đến ngày 12/02/2015 nhưng không xác định được bao nhiêu tiền lãi, không có tài liệu để chứng minh. Bà L không thừa nhận theo trình bày của bà T nhưng bà T không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh nên Hội đồng xét xử chấp nhận phần trình bày của bà L đã nhận 6.250.000 đồng tiền lãi.

Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì lãi suất cơ bản là 9%/năm. Theo Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150%

lãi suất cơ bản tức là không quá 1,125% tháng. Bà L cho vay với lãi suất từ 8% đến 10%/tháng là cao hơn quy định pháp luật nên cần điều chỉnh lại, phần chênh lệch thừa sẽ khấu trừ vào nợ gốc. Tính lại như sau:

+ Khoản vay 5.000.000 đồng tính từ ngày 30/12/2013 đến ngày 27/9/2017 là 44 tháng 27 ngày. Tiền lãi theo lãi suất 1,125% tháng tính như sau: $(5.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\% \times 44 \text{ tháng}) + (5.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\% : 30 \text{ ngày} \times 27 \text{ ngày}) = 2.525.625 \text{ đồng}$.

+ Khoản vay 11.000.000 đồng tính từ ngày 11/02/2014 âm lịch tức ngày 11/3/2014 dương lịch đến ngày 27/9/2017 là 42 tháng 16 ngày. Tiền lãi theo lãi suất 1,125% tháng tính như sau: $(11.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\% \times 42 \text{ tháng}) + (11.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\% : 30 \text{ ngày} \times 16 \text{ ngày}) = 5.263.500 \text{ đồng}$.

Cộng hai khoản tiền lãi là: 7.789.125 đồng (2.525.625 đồng + 5.263.500 đồng). Trừ số tiền lãi mà bà L đã nhận là: 7.789.125 đồng - 6.250.000 đồng = 1.539.125 đồng. Vì vậy cần buộc bà T phải trả cho L 1.539.125 đồng tiền lãi.

Áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 trong việc tính lãi đối với số tiền chậm thi hành án.

[7] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đ về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng tính lại tiền lãi theo quy định pháp luật là có cơ sở.

[8] Về án phí: Các bên không thống nhất được giá vàng nên Hội đồng xét xử căn cứ vào giá vàng được niêm yết trên thị trường ngày xét xử sơ thẩm là 3.586.100 đồng/chỉ để làm căn cứ tính án phí. Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 48 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà T phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho bà L là 1.056.261 đồng (tính như sau: $(16.000.000 \text{ đồng} + 1.539.125 \text{ đồng} + 3.586.100 \text{ đồng}) \times 5\%$).

Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 300.000 đồng.

[9] Về chi phí giám định: tổng cộng 2.750.000 đồng. Số tiền này bà L đã nộp tạm ứng và chi phí xong. Kết quả giám định chứng minh yêu cầu của bà L là có cơ sở nên áp dụng khoản 4 Điều 161 và Điều 162 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 buộc bà T phải hoàn trả lại cho bà L toàn bộ 2.750.000 đồng chi phí giám định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 4 Điều 161, Điều 162 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Khoản 2 Điều 357, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Các Điều 471, 474, 476, khoản 2 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Điều 48 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với bà Nguyễn Thị T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với số tiền 17.539.125 đồng (mười bảy triệu, năm trăm ba mươi chín nghìn, một trăm hai mươi lăm đồng) và 01 chỉ vàng 24 kara chuẩn độ 99%.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với bà Nguyễn Thị T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với số tiền 3.420.875 đồng (ba triệu, bốn trăm hai mươi nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 17.539.125 đồng (mười bảy triệu, năm trăm ba mươi chín nghìn, một trăm hai mươi lăm đồng) và 01 chỉ vàng 24 kara chuẩn độ 99% khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị L cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bà T còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 1.056.261 đồng (một triệu, không trăm năm mươi sáu nghìn, hai trăm sáu mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà L đã nộp 614.000 đồng tiền tạm ứng án phí (biên lai thu số 0007907 ngày 01/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ). Khấu trừ án phí với tiền tạm ứng án phí, trả lại cho bà L 314.00 đồng (ba trăm mười bốn nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí giám định: buộc bà Nguyễn Thị T phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 2.750.000 đồng (hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) chi phí giám định.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Huệ;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Đức Huệ;
- Lưu hồ sơ, án văn.

(Đã ký)

Trần Thị Bích Liên